

Số: 351 /2025/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 19 tháng 07 năm 2025

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

15. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCV
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02183840146; Fax: 02183840148
- Email: [Viwasupco@gmail.com](mailto:Viwasupco@gmail.com)
- Website: [Viwasupco.com.vn](http://Viwasupco.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC quý II năm 2025:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2025 tại đường dẫn: [viwasupco.com.vn](http://viwasupco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý II/2025
- Văn bản giải trình số 384/2025/CV-VIWASUPCO

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Xuân Quý*

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại:

Fax:



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2025

PHÚ THỌ, THÁNG 07 NĂM 2025



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-25
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07-25



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>675.607.310.553</b>	<b>389.040.320.400</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>57.969.473.313</b>	<b>48.755.631.917</b>
111	1. Tiền		57.969.473.313	48.755.631.917
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>6.105.863.014</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.105.863.014
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>493.115.948.108</b>	<b>238.200.016.241</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	205.031.403.099	108.889.946.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	237.385.969.696	55.924.519.716
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	50.698.575.313	73.385.550.106
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>29.312.884.680</b>	<b>31.514.809.530</b>
141	1. Hàng tồn kho		32.821.110.785	35.023.035.635
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.508.226.105)	(3.508.226.105)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>95.209.004.452</b>	<b>64.463.999.698</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	45.854.475	105.805.552
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		95.163.149.977	64.358.194.146
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.901.874.668.278</b>	<b>3.478.663.521.504</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>164.838.000</b>	<b>164.838.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	164.838.000	164.838.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.522.588.980.192</b>	<b>3.073.218.438.908</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.522.588.980.192	3.073.218.438.908
222	- Nguyên giá		5.497.813.549.127	4.910.650.076.083
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.975.224.568.935)	(1.837.431.637.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>237.285.228.881</b>	<b>268.510.262.578</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	237.285.228.881	268.510.262.578
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>122.509.325.759</b>	<b>122.509.325.759</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.859.325.759	120.859.325.759
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.650.000.000	1.650.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.326.295.446</b>	<b>14.260.656.259</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	14.663.352.027	9.426.152.569
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.662.943.419	4.834.503.690
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.577.481.978.831</b>	<b>3.867.703.841.904</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.299.049.067.156</b>	<b>2.661.120.277.985</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>253.518.659.322</b>	<b>283.975.694.246</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	28.929.451.393	44.507.431.880
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.022.094.483	2.412.600.421
314	3. Phải trả người lao động		10.269.324.748	11.260.019.833
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	34.317.132.649	22.379.982.299
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.389.336.334	9.675.380.635
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	167.212.236.738	193.361.196.201
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	379.082.977	379.082.977
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.045.530.407.834</b>	<b>2.377.144.583.739</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	3.045.530.407.834	2.377.144.583.739
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.278.432.911.675</b>	<b>1.206.583.563.919</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1.278.432.911.675</b>	<b>1.206.583.563.919</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		526.230.785.631	454.381.437.875
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		454.381.437.875	546.964.291.071
421b	LNST chưa phân phối năm nay		71.849.347.756	(92.582.853.196)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.577.481.978.831</b>	<b>3.867.703.841.904</b>

Nguyễn Minh Đức  
Người lập

Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 18 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 2/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	274.909.053.888	158.143.755.961	404.907.530.492	287.216.287.805
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.909.053.888	158.143.755.961	404.907.530.492	287.216.287.805
11	4. Giá vốn hàng bán	21	132.289.073.517	115.814.717.278	235.645.796.586	216.340.622.124
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.619.980.371	42.329.038.683	169.261.733.906	70.875.665.681
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.993.325.345	5.925.482.892	6.008.350.237	5.937.210.627
22	7. Chi phí tài chính	23	41.082.782.645	38.131.654.640	80.432.974.298	75.985.823.708
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.082.782.645	38.131.654.640	80.432.974.298	75.985.823.708
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.987.902.185	12.625.041.687	22.984.879.853	22.665.089.928
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.542.620.886	(2.502.174.752)	71.852.229.992	(21.838.037.328)
31	12. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	13. Chi phí khác		2.882.236	20.030.500	2.882.236	20.030.500
40	14. Lợi nhuận khác		(2.882.236)	(20.030.500)	(2.882.236)	(20.030.500)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.539.738.650	(2.522.205.252)	71.849.347.756	(21.858.067.828)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		95.539.738.650	(2.522.205.252)	71.849.347.756	(21.858.067.828)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.274	(34)	958	(291)

Nguyễn Minh Đức  
Người lập

Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc  
Phủ Thọ, ngày 18 tháng 07 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		71.849.347.756	(21.858.067.828)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		137.792.931.760	118.514.794.286
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.008.350.237)	(5.937.210.627)
06	- Chi phí lãi vay		80.432.974.298	75.985.823.708
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		284.066.903.577	166.705.339.539
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(124.604.168.735)	(14.218.349.709)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.373.485.121	485.936.745
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.532.255.942	(1.513.430.546)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.177.248.381)	(4.800.457.856)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(86.273.305.701)	(71.204.128.263)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.514.059.385)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.917.921.823	73.940.850.525
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(717.055.158.310)	(374.580.831.575)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.105.863.014	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.008.350.237	5.937.210.627
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(704.940.945.059)	(374.643.620.948)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		785.790.228.233	448.061.039.025
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(143.553.363.601)	(83.670.120.527)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		642.236.864.632	364.390.918.498
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.213.841.396	63.688.148.075
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		48.755.631.917	34.775.642.122
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	57.969.473.313	98.463.790.197



Nguyễn Minh Đức  
Người lập



Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 18 tháng 07 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2/2025

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- ☐ sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- ☐ khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- ☐ hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- ☐ bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- ☐ hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

**2.7 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.8 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**2.11 . Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**2.18 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.955.382.999	889.283.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.014.090.314	47.866.348.438
	<b>57.969.473.313</b>	<b>48.755.631.917</b>

## 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	182.078.483.046	99.743.965.519
- Công ty cổ phần Viwaco	83.981.783.639	58.514.652.531
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	36.248.250.553	19.042.100.942
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ địa chất	6.859.498.251	6.763.370.010
- Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đức	31.803.987.226	7.695.891.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.184.963.377	7.727.951.036
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	22.952.920.053	9.145.980.900
	<b>205.031.403.099</b>	<b>108.889.946.419</b>

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	237.385.969.696	55.924.519.716
- Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	73.304.489.981	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	146.167.974.564	51.647.389.235
- Các khoản trả trước khác	17.913.505.151	4.277.130.481
	<b>237.385.969.696</b>	<b>55.924.519.716</b>

## 6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	44.333.751.837	-	73.212.012.192	-
Ký cược, ký quỹ	6.193.670.343	-	-	-
Phải thu khác	171.153.133	-	173.537.914	-
	<b>50.698.575.313</b>	-	<b>73.385.550.106</b>	-



## 7 . HÀNG TỒN KHO

		30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
<b>a</b>	Nguyên liệu, vật liệu	32.337.427.562	(3.508.226.105)	34.521.164.432	(3.508.226.105)
	Công cụ, dụng cụ	483.683.223	-	501.871.203	-
<b>b</b>	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.662.943.419	-	4.834.503.690	-
		<b>37.484.054.204</b>	<b>(3.508.226.105)</b>	<b>39.857.539.325</b>	<b>(3.508.226.105)</b>

## 8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	236.957.856.184	268.182.889.881
- Các dự án khác	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	327.372.697	327.372.697
	<b>237.285.228.881</b>	<b>268.510.262.578</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.498.769.827.074	330.161.931.911	78.977.004.396	2.741.312.702	4.910.650.076.083
- Mua trong kỳ	580.300.473.044	6.789.000.000	-	74.000.000	587.163.473.044
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.079.070.300.118</b>	<b>336.950.931.911</b>	<b>78.977.004.396</b>	<b>2.815.312.702</b>	<b>5.497.813.549.127</b>
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>439.100.715.624</i>	<i>136.786.324.690</i>	<i>12.834.550.908</i>	<i>2.282.612.248</i>	<i>591.004.203.470</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.610.940.750.111	205.913.275.167	18.089.560.856	2.488.051.041	1.837.431.637.175
- Khấu hao trong kỳ	123.336.576.443	10.768.508.274	3.635.203.698	52.643.345	137.792.931.760
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.734.277.326.554</b>	<b>216.681.783.441</b>	<b>21.724.764.554</b>	<b>2.540.694.386</b>	<b>1.975.224.568.935</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.887.829.076.963	124.248.656.744	60.887.443.540	253.261.661	3.073.218.438.908
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>3.344.792.973.564</b>	<b>120.269.148.470</b>	<b>57.252.239.842</b>	<b>274.618.316</b>	<b>3.522.588.980.192</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ**

**Báo cáo tài chính**

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ Quý 2/2025

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>120.859.325.759</b>	<b>120.859.325.759</b>	<b>120.859.325.759</b>	<b>120.859.325.759</b>
- Công ty Vinacorex Dung Quất	125.000.000	125.000.000	125.000.000	125.000.000
- Công ty CP Viwaco	120.734.325.759	120.734.325.759	120.734.325.759	120.734.325.759
	<b>120.859.325.759</b>	<b>120.859.325.759</b>	<b>120.859.325.759</b>	<b>120.859.325.759</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.105.863.014	6.105.863.014
- Trái phiếu (i)	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
	<b>1.650.000.000</b>	<b>1.650.000.000</b>	<b>7.755.863.014</b>	<b>7.755.863.014</b>

(i) Phân ánh khoản trái phiếu có kỳ hạn 10 năm với lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,3%/năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	45.854.475	105.805.552
	<b>45.854.475</b>	<b>105.805.552</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.864.087.253	1.636.928.531
Sửa chữa lớn TSCĐ	11.799.264.774	7.789.224.038
	<b>14.663.352.027</b>	<b>9.426.152.569</b>

## 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	28.929.451.393	28.929.451.393	44.507.431.880	44.507.431.880
- Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại trường An	3.197.867.536	3.197.867.536	3.300.545.944	3.300.545.944
- Công ty điện lực Hòa Bình - Điện lực Thành phố Hòa	7.164.954	7.164.954	2.980.779.686	2.980.779.686
- Công ty Cổ phần LIZEN	313.775.274	313.775.274	313.775.274	313.775.274
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	8.257.429.719	8.257.429.719	8.257.429.719	8.257.429.719
- Công ty Cổ phần Thương mại Việt Cường	-	-	7.389.800.000	7.389.800.000
- Phải trả các đối tượng khác	17.153.213.910	17.153.213.910	22.265.101.257	22.265.101.257
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	-	-	-	-
	<b>28.929.451.393</b>	<b>28.929.451.393</b>	<b>44.507.431.880</b>	<b>44.507.431.880</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	119.124.124	952.674.879	(943.042.118)	128.756.885
Thuế Tài nguyên	602.298.290	4.112.714.901	(3.702.207.315)	1.012.805.876
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.691.178.007	5.854.820.232	(5.665.466.517)	1.880.531.722
	<b>2.412.600.421</b>	<b>10.920.210.012</b>	<b>(10.310.715.950)</b>	<b>3.022.094.483</b>

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	24.857.783.811	19.017.452.408
- Chi phí khảo sát, tư vấn dự án	6.504.771.125	3.252.327.490
- Chi phí phải trả khác	2.954.577.713	110.202.401
	<b>34.317.132.649</b>	<b>22.379.982.299</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	-	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	34.317.132.649	22.379.982.299

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	-	303.214.868
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	370.152.500	370.152.500
- Thù lao HĐQT và lương BKS	360.000.000	360.000.000
- Quỹ đóng góp phúc lợi	455.830.000	455.830.000
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	8.066.301.344	8.066.301.344
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	137.052.490	119.881.923
	<b>9.389.336.334</b>	<b>9.675.380.635</b>

**16 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Số dư đầu kỳ	379.082.977	379.082.977
Trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>379.082.977</b>	<b>379.082.977</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ

17 . VAY	30/06/2025					
	Trong kỳ					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	93.745.531.000	93.745.531.000	67.596.571.537	93.745.531.000	67.596.571.537	67.596.571.537
- Vay ngân hàng	93.745.531.000	93.745.531.000	67.596.571.537	93.745.531.000	67.596.571.537	67.596.571.537
Vay dài hạn đến hạn trả	99.615.665.201	99.615.665.201	49.807.832.601	49.807.832.601	99.615.665.201	99.615.665.201
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	99.615.665.201	99.615.665.201	49.807.832.601	49.807.832.601	99.615.665.201	99.615.665.201
	193.361.196.201	193.361.196.201	117.404.404.138	143.553.363.601	167.212.236.738	167.212.236.738
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	2.377.144.583.739	2.377.144.583.739	718.193.656.696	49.807.832.601	3.045.530.407.834	3.045.530.407.834
	2.377.144.583.739	2.377.144.583.739	718.193.656.696	49.807.832.601	3.045.530.407.834	3.045.530.407.834



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ

17 . VAY

17.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2025	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	VND 64.620.930.848	64.620.930.848	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn theo từng khoản vay	6,5-6,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	2.975.640.689	2.975.640.689	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn	6,5%	Phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi
TỔNG CỘNG	67.596.571.537	67.596.571.537			

17.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2025	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND 3.102.157.128.877	3.102.157.128.877	Kỳ hạn vay 216 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2036	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ cổ phiếu VAV
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng BIDV chi nhánh Cầu Giấy	42.988.944.158	42.988.944.158	Kỳ hạn vay 216 tháng. Thời gian ân hạn thanh toán gốc của khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (5/2/2016). Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn năm 2036	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất = lãi suất cơ sở + 2,7% (LS cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	3.145.146.073.035	3.145.146.073.035			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
  - Vay dài hạn
- 99.615.665.201  
3.045.530.407.834

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ Báo cáo tài chính  
 Quý 2/2025

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024</i>				
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	587.919.445.792	1.340.121.571.836
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	(21.858.067.828)	(21.858.067.828)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	566.061.377.964	1.318.263.504.008
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025</i>				
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	454.381.437.875	1.206.583.563.919
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	71.849.347.756	71.849.347.756
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000	2.202.126.044	526.230.785.631	1.278.432.911.675

## 18.2 Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

## 19 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.849.347.756	(21.858.067.828)
Các khoản điều chỉnh tăng	721.832.088	2.593.455.174
- Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước		
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	721.832.088	2.593.455.174
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.639.415.470)	(589.034.250)
- Lỗ năm trước chuyển sang	(14.462.321.970)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN	(1.177.093.500)	(589.034.250)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.369.869.551	(2.188.150.190)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	71.849.347.756	(21.904.935.955)
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%		46.868.127
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	1.514.059.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(1.514.059.385)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	-	-

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

Quý 2/2025

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	404.907.530.492	287.216.287.805
	<b>404.907.530.492</b>	<b>287.216.287.805</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	ngày 30/06/2025	ngày 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	235.645.796.586	216.340.622.124
	<b>235.645.796.586</b>	<b>216.340.622.124</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	ngày 30/06/2025	ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	122.882.737	46.868.127
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.885.467.500	5.890.342.500
	<b>6.008.350.237</b>	<b>5.937.210.627</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	80.432.974.298	75.985.823.708
Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>80.432.974.298</b>	<b>75.985.823.708</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.594.520	178.650.245
Chi phí nhân công	11.013.783.769	10.883.792.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.252.257.479	1.597.738.308
Thuế, phí, lệ phí	121.209.558	117.365.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.208.693.805	3.052.350.705
Chi phí khác bằng tiền	7.376.340.722	6.835.192.423
	<b>22.984.879.853</b>	<b>22.665.089.928</b>

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

Quý 2/2025

**25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	72.136.006.008	(21.858.067.828)
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	72.136.006.008	(21.858.067.828)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	75.000.000	75.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>962</b>	<b>(291)</b>

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.583.164.032	26.590.384.005
Chi phí nhân công	24.733.263.498	23.980.522.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.792.931.760	118.514.794.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.606.855.762	53.849.820.591
Chi phí khác bằng tiền	27.914.461.387	16.070.190.437
	<b>258.630.676.439</b>	<b>239.005.712.052</b>



**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày</i>
			<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
			VND	VND
Công ty CP Nước sạch Tây Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	29.687.038.536	14.545.692.000

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Nước sạch Tây Hà Nội		Doanh thu bán hàng hóa	22.952.920.053	9.145.980.900
			<u><b>22.952.920.053</b></u>	<u><b>9.145.980.900</b></u>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

<i>Giao dịch với các bên liên quan khác</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày</i>
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	4.753.026.850	3.655.248.716

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán.



Nguyễn Minh Đức  
Người lập



Đào Gia Thắng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 18 tháng 07 năm 2025